Mẫu số 01

HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT XÃ BA BÍCH

ĐVT

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đề xuất tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời ký 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050				
2	Diện tích có rừng năm 2022 (tính đến 31/12/2022)	4.392,98	0.00	916,13	3.576,85
a	Rừng tự nhiên	553,43		269,03	284,40
b	Rừng trồng	3.839,55		547,10	3.292,45

,

T: ha

Ghi chú
7
Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 08/02/2023 của UBND xã Ba Bích

Mẫu số 02

HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2022 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý					
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng								
1	**Đặc dụng**								
a	Rừng tự nhiên	ha							
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS								
b	Rừng trồng	ha							
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS								
c	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ							
2	**Rừng phòng hộ**		**337,36**						
a	Rừng tự nhiên	ha	269.03					269.03	
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		269.03					269.03	
b	Rừng trồng	ha	243,79						
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		243,79						
3	**Rừng sản xuất**		**3.576,85**						
a	Rừng tự nhiên	ha	284,4				2,13	282,27	
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		284,4				2,13	282,27	
b	Rừng trồng	ha	3.292,45						
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS								
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		3.292,45						

UBND
xã

11

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ B

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)																	
				Tổng	Rừng tự nhiên											Rừng trồn					
					Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý							Tổng	Theo chức năng				
						Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Xã Ba Bích	III	5.875,85	4.921,52	553.43		269.03	284.40				2,13	551,30			3,839.55		547.10	3292.45		

Ghi chú:

Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 03

BA BÍCH

ng				
Theo chủ quản lý				
TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã
23	*24*	*25*	*26*	*27*
	446,46	155,16		3452.29

#VALUE!

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA BÍCH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**	**%**	58				
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG**						
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha					
a	Do cháy rừng						
b	Do nguyên nhân khác						
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ					
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**						
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***						
3.1.1	***Theo CTPTLNBV 2021-2025***						
a	Rừng phòng hộ	ha					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha					
b	Rừng đặc dụng	ha					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
3.1.2	***Theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh***						
a	Rừng phòng hộ						
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***						
a	Rừng phòng hộ	ha					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**						
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III***						
4.1.1	***Theo CTPTLNBV 2021-2025***						
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***						
-	Diện tích	ha					
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng					
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha					
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha					
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha					
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha					
4.1.2	***Theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh***						
a	Rừng phòng hộ	ha					
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha					
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***		553.43				553.43
a	Rừng phòng hộ	ha	269.03				269.03
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	284.40				284.40
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**						
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn					
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ						
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện					
-	Số xã được hỗ trợ	xã					
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu					
c	Diện tích được hỗ trợ						
-	Bảo vệ rừng	ha					
-	Khoán bảo vệ rừng	ha					
-	Trồng rừng phòng hộ	ha					
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha					
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha					
6	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**						
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR						
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi					
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm					
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km					
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển					
đ	Hạng mục khác						
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km					
6.3.	Các hoạt động khác						
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**						
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***						
1.1	Trồng rừng tập trung	ha					
a	Trồng rừng sản xuất						
-	Trồng mới	ha					
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha					
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha					
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
-	Rừng đặc dụng	ha					
-	Rừng phòng hộ	ha					
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha					
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha					
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha					
	KN mới	ha					
	KN chuyển tiếp	ha					
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha					
	KN mới	ha					
	KN chuyển tiếp	ha					
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây					
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm					
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m^3/ha/năm					
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha					
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%					
1.8	Nhiệm vụ khác						
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***						
2.1	Trồng rừng tập trung	ha					
a	Trồng rừng sản xuất	ha	*290*	128	44,13	44,91	325
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha					
c	Trồng rừng phòng hộ	ha					
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha					
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**						
1	**Khai thác gỗ**						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
a	***Rừng tự nhiên***						
	Khai thác chính	1000 m^3					
	Khai thác tận dụng	1000 m^3					
b	***Từ rừng trồng tập trung***						
	Diện tích	ha	*290*	128	44,13	44,91	325
	Sản lượng	1000 m^3	*31.9*	14.08	44,13	44,91	32.50
c	***Từ cây gỗ trồng phân tán***	***1000 m^3***					
d	***Từ cao su thanh lý***	***1000 m^3***					
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**						
a	Sản lượng khai thác tre nứa						
b	Sản lượng khai thác nhựa cây						
c	Sản lượng khai thác hạt, quả						
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá	tấn					
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây						
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác						
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng						
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**	**ha**					
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt						
a	Rừng tự nhiên						
b	Rừng trồng						
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững						
a	Rừng tự nhiên						
b	Rừng trồng						
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiệ năm
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm					
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở					
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy					
4	Chỉ tiêu khác	….					

Mẫu số 04

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
9	*10*

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
100	
100	
100	

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
112	

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
112	
102	

ến cả năm (đến 31/12 n hiện hành)	
So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)

Mẫu số 05

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA BÍCH

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Kết quả huy động vốn					
			Tình hình giải ngân đến 31/6 năm 2023			Tình hình giải ngân (ước đến 31/12 năm 2023		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng (I+II+III+IV+V)							
I	**Ngân sách nhà nước**							
1	**Trung ương**							
1.1	Đầu tư phát triển							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
1.2	Sự nghiệp							
a	*Thực hiện Chương trình PTLNBV*							
b	*Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3*							
2	**Địa phương**							
a	Đầu tư phát triển							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
b	Sự nghiệp							

II	**Vốn ODA**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
III	**Vốn ngoài ngân sách nhà nước**							
1	**Vốn FDI**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
2	**Dịch vụ môi trường rừng**							
3	**Tín dụng**							
4	**Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)[1]							

Ghi chú:

(1) Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản, trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,28 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;….

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (triệu đồng)		Tổng vốn (triệu đồng)	Chia theo nguồn vốn (						
						Ngân sách nhà nước						
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra			
									Ngân sách Trung ương			Ngân
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng
										Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG											
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**	59										
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG**											
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại											
a	Do cháy rừng											
b	Do nguyên nhân khác											
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.											
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**											
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***											
3.1.1	***Theo CTPTLNBV 2021-2025***											
a	Rừng phòng hộ											
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển											
b	Rừng đặc dụng											
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên											
3.1.2	***Theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh***											
a	Rừng phòng hộ											
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên											

3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***											
a	Rừng phòng hộ											
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển											
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)											
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên											
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**	553.43	236.868						236.868		236.868	
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III***											
4.1.1	***Theo CTPTLNBV 2021-2025***											
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***											
-	Diện tích											
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm											
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***											
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý											
-	Do BQLR, UBND xã quản lý											
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý											
4.1.2	***Theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh***											
a	Rừng phòng hộ											
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên											
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***	553.43							236.868		236.868	
a	Rừng phòng hộ	269.03							115.145		115.145	
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	284.40							121.723		121.723	
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**											
a	Số lượng gạo hỗ trợ											
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ											
-	Số huyện được hỗ trợ											
-	Số xã được hỗ trợ											
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ											
-	Số khẩu được hỗ trợ											
c	Diện tích được hỗ trợ											

-	Bảo vệ rừng											
-	Khoán bảo vệ rừng											
-	Trồng rừng phòng hộ											
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG											
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung											
6	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**											
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR											
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)											
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)											
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)											
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)											
đ	Hạng mục khác											
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp											
6.3.	Các hoạt động khác											
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**											
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***											
1.1	Trồng rừng tập trung											
a	Trồng rừng sản xuất											
-	Trồng mới											
-	Trồng tái canh sau khai thác chính											
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn											
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng											
-	Rừng đặc dụng											
-	Rừng phòng hộ											
	Trong đó phòng hộ ven biển											
1.2	Khoanh nuôi tái sinh											
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN											
	KN mới											
	KN chuyển tiếp											
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung											
	KN mới											
	KN chuyển tiếp											

1.3	Trồng cây phân tán											
1.4	Chăm sóc rừng											
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính											
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn											
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống											
1.8	Nhiệm vụ khác											
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***											
2.1	Trồng rừng tập trung											
a	Trồng rừng sản xuất											
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ											
c	Trồng rừng phòng hộ											
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung											
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**											
1	**Khai thác gỗ**											
a	***Rừng tự nhiên***											
	Khai thác chính											
	Khai thác tận dụng											
b	***Từ rừng trồng tập trung***											
	Diện tích											
	Sản lượng											
c	***Từ cây gỗ trồng phân tán***											
d	***Từ cao su thanh lý***											
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**											
a	Sản lượng khai thác tre nứa											
b	Sản lượng khai thác nhựa cây											
c	Sản lượng khai thác hạt, quả											
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá											
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây											
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác											
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng											
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**											

1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt											
a	Rừng tự nhiên											
b	Rừng trồng											
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững											
a	Rừng tự nhiên											
b	Rừng trồng											
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**											
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp											
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)											
3	Số nhà máy chế biến gỗ											
4	Chỉ tiêu khác											

Mẫu số 06

N XÃ BA BÍCH

triệu đồng)					
		ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
sách địa phương					
Trong đó					
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
14	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

Mẫu số 0

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG KHU VỰC II, III NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA

TT	Tên xã	Khu vực	Khoán bảo vệ rừng (ha/năm)				Bảo vệ rừng được giao (ha/năm)			Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha/năm)	Trồng rừng phòng hộ (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Phát triển Lâm sản ngoài gỗ (ha)
			Tổng	Diện tích rừng nhà nước giao cho BQL rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng TN do TCKT quản lý	Diện tích rừng TN do UBND cấp xã quản lý	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên				
1	*2*	*3*	*4= 5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Tổng cộng		0.00	0.00	0.00	0.00	553.43	269.03	284.40	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Xã Ba Bích	III	0.00				553.43	269.03	284.40				

Ghi chú:

- Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng khoán bảo vệ rừng theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

- Đối tượng bảo vệ rừng theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

)7

A BÍCH

Hỗ trợ gạo (kg)
15
0.00

Mẫu số 08

TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA BÍCH THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên xã	Khu vực	Tổng cộng		Bảo vệ rừng				Khoán Bảo vệ rừng				Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung				Trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG						Trồng rừng phòng hộ			
																	Diện tích (ha)			Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)				
																	Tổng	Chia ra								
			Tổng số khẩu (người)	Tổng nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)		Trồng rừng SX	Phát triển LSNG				Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*22*	*23*	*24*
	Tổng																									
	…																									
	…																									

Ghi chú:

- Cột 1: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đối với các chỉ tiêu tổng hợp, các địa phương tổng hợp cụ thể chi tiết từ danh sách, đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo từ Mẫu số 01, Mẫu số 02, Phụ lục II kèm

Mẫu số 09

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 CỦA …….

(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã Dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 -2025 được giao			Kế hoạch đầu tư năm ...(trước năm hiện hành) đã giải ngân			Thực hiện năm ... (năm hiện hành)									Dự kiến kế hoạch năm tới ... (năm kế hoạch)		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Kế hoạch đã giao			Ước giải ngân đến 30/6/...			Ước thực hiện giải ngân năm			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Thu hồi khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		NSTW	NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			NSTW	NSĐP
							NSTW	NSĐP								NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	TỔNG																									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2023																									
a	*Dự án nhóm A*																									
...	…….																									
b	*Dự án nhóm B*																									
...	…….																									
c	*Dự án nhóm C*																									
...	…….																									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm tới 2024																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm tới 2024																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									
(4)	Các dự án khởi công mới năm tới 2024																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **Mẫu số 10**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH NĂM 2024

DỰ ÁN……. (từng dự án theo danh mục dự án tại Mẫu số 09)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án: …….

2. Quyết định phê duyệt:……..

2. Chủ đầu tư dự án (gồm: tên cơ quan, đơn vị, địa chỉ và điện thoại liên hệ)

……

……

3. Các hạng mục đầu tư chủ yếu (tóm tắt các hạng mục đầu tư, mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án)

……

……

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Lũy kế kết quả thực hiện từ khi dự án (bao gồm thực hiện các hạng mục, kết quả giải ngân vốn

Mẫu số 11

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền (tr.đ)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG		553.43		236.868	
1	**Khoán bảo vệ rừng**	**ha**				
1.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	***Tại các xã khu vực II, III***					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng (Trừ diện tích do BQLR đặc dụng quản lý)					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**		553.43		236.868	
2.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***					
-	Diện tích	ha				
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng				
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha				
-	Do Công ty LN quản lý	ha				
	Do BQLR, UBND xã quản lý					
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha				
2.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***		553.43		236.868	
a	Rừng phòng hộ	ha	269.03	0.428	115.145	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền (tr.đ)	Ghi chú
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	284.40	0.428	121.723	
3	**Phát triển rừng, nâng cao NSCLR**					
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
3.1.1	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**	ha				
a	***KNXTTS tự nhiên***					
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
b	***KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung***	ha				
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
3.1.2	**Trồng cây phân tán**	nghìn cây				
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***					
a	Trồng rừng tập trung	ha				
-	Trồng rừng sản xuất	ha				
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha				
-	Trồng rừng phòng hộ	ha				
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	ha				
4	**Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**	**ha**				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**	**tấn**				
6	**Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình cấp tỉnh**					
7	**Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác**					

Ghi chú: *Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù phải có Quyết định phê duyệt của các đơn vị, địa phương.*

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tíc		
				Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (h		
						Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*

ỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG

ch trồng rừng			Số lượng gạo hỗ trợ năm .... (kg)	Ghi chú
ıa)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao		
Phát triển LSNG				
25	*26*	*27*	*28*	*29*

Mẫu số 13

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA BÍCH

TT	Tên Dự án, chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng *(nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X")*	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tích trồng rừng						Hỗ trợ năm thứ ….	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô*						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (ha)				Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao			
								Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG					
												ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX														
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*
	Tổng (A+B+....)																														
A	**Dự án (tên dự án, số QĐ đầu tư)**																														
1	Xã……																														
	Nguyễn Văn A																														
	……																														
2	Xã……																														
	……																														
B	**Dự án (tên dự án, số QĐ đầu tư)…….**																														
	lặp lại tương tự như Mục A)																														